RONG VIET SECURITIES

Số: 68 /2024/CV-TCKT
V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận Quý 4/2023 so với cùng kỳ năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
----------oOo----------

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: **- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ:

- *Quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;*
- *Báo cáo tài chính riêng Quý 4/2023 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt;*

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (Mã chứng khoán: VDS) xin giải trình với Quý Cơ quan về biến động Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trên Báo cáo kết quả kinh doanh Quý 4/2023 so với cùng kỳ năm 2022 như sau:

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Quý 4/2023	Quý 4/2022
1	Lợi nhuận trước thuế	88.894.958.406	(21.990.926.559)
2	Chi phí thuế TNDN	14.433.376.583	(28.044.656.031)
3	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**74.461.581.823**	**6.053.729.472**

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2023 biến động trên 10% so với cùng kỳ năm 2022:

Kết thúc Quý 4/2023, VN-Index đóng cửa ở mức 1.129,93 điểm, tăng 12,2% so với cuối năm 2022 (1.007,09 điểm), giá trị thanh khoản bình quân phiên trong Quý 4/2023 đạt 18.260 tỷ đồng/phiên, tăng 29,3% so với cùng kỳ 2022 (14.118 tỷ đồng/phiên). Sự hồi phục của thị trường chứng khoán Việt Nam đã tác động tích cực đến kết quả kinh doanh của Rồng Việt trong kỳ, đặc biệt là hoạt động đầu tư tự doanh.

Theo đó, Rồng Việt ghi nhận tổng doanh thu Quý 4 đạt 207,4 tỷ đồng, giảm nhẹ 0,16% so với cùng kỳ năm 2022 (207,7 tỷ đồng). Cụ thể:

- Doanh thu từ hoạt động đầu tư đạt 47 tỷ đồng, tăng 124,4% so với cùng kỳ năm 2022.
- Doanh thu từ hoạt động kinh doanh môi giới đạt 58,3 tỷ đồng, giảm 27,85% so với cùng kỳ năm 2022.
- Doanh thu từ các hoạt động cho vay đạt 88,5 tỷ đồng, giảm nhẹ 1,04% so với cùng kỳ năm 2022.
- Doanh thu các hoạt động khác đạt 13,6 tỷ đồng, giảm 17,84% so với cùng kỳ năm 2022.

Tổng chi phí Quý 4 ghi nhận 118,5 tỷ đồng giảm 48,4% so với Quý 4/2022 (229,7 tỷ đồng). Nguyên nhân chủ yếu do sự hồi phục về điểm số của thị trường đã giúp Rồng Việt hoàn nhập hơn 38,6 tỷ đồng chi phí từ đánh giá giảm giá trị danh mục đầu tư đã trích lập trước đó, trong khi cùng kỳ năm 2022 Rồng Việt phải trích lập chi phí này hơn 27,7 tỷ đồng. Các khoản chi phí khác được Công ty quản lý chặt chẽ và thực hiện theo đúng tiến độ kế hoạch năm.

Kết quả:

Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2023 của Rồng Việt đạt gần 74,5 tỷ đồng, tăng 68,4 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022 (6,1 tỷ đồng).

Trân trọng./.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

NGUYỄN THỊ THU HUYỀN

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT, P. TCKT.

RONG VIET SECURITIES

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 - 2023

www.vdsc.com.vn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	**100**		**4.858.432.725.824**	**3.983.711.893.477**
I. Tài sản tài chính	**110**		**4.844.808.539.874**	**3.951.158.992.124**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	805.897.484.347	540.833.167.750
1.1. Tiền	111.1		356.397.484.347	480.833.167.750
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		449.500.000.000	60.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.1-7.2	1.061.194.295.041	1.137.902.962.464
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114	7.3	2.773.462.576.013	2.296.286.708.465
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		210.967.332.500	
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.4	(44.200.215.258)	(44.210.127.758)
7. Các khoản phải thu	117	8	14.054.438.298	5.122.449.229
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	8	5.485.000.000	
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	8	8.569.438.298	5.122.449.229
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		656.523.410	247.214.476
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		7.912.914.888	4.875.234.753
8. Trả trước cho người bán	118	8	11.754.748.302	1.512.190.985
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	11.643.571.730	13.697.315.054
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122	8	2.012.517.379	1.992.534.413
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	8	(1.978.208.478)	(1.978.208.478)
II. Tài sản ngắn hạn khác	**130**	**9**	**13.624.185.950**	**32.552.901.353**
1. Tạm ứng	131		390.286.875	416.605.554
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		1.920.885.535	2.328.649.064
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		10.269.848.132	8.204.113.858
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		55.900.000	55.900.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		987.265.408	21.547.632.877
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	**200**		**431.308.009.301**	**257.735.032.904**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		**327.391.070.408**	**122.111.590.000**
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212	10	327.391.070.408	122.111.590.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2	10	76.420.000.000	46.920.000.000
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4	10	250.971.070.408	75.191.590.000
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	**220**		**59.709.044.860**	**44.519.216.767**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11.1	38.693.003.318	38.244.742.051
- Nguyên giá	222		92.372.059.125	92.166.545.729
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a		(53.679.055.807)	(53.921.803.678)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	11.2	21.016.041.542	6.274.474.716
- Nguyên giá	228		42.312.064.618	24.506.567.711
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a		(21.296.023.076)	(18.232.092.995)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**		**3.046.769.544**	**16.826.472.878**
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**41.161.124.489**	**74.277.753.259**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	12	5.286.171.902	5.286.171.902
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	13	5.874.952.587	11.482.072.597
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	27		27.509.508.760
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	20.000.000.000	20.000.000.000
5. Tài sản dài hạn khác	255		10.000.000.000	10.000.000.000
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**5.289.740.735.125**	**4.241.446.926.381**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**2.897.921.457.431**	**2.170.610.919.126**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**2.840.082.840.366**	**2.035.189.348.572**
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	15	190.000.000.000	486.250.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		190.000.000.000	486.250.000.000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	15	2.530.600.000.000	1.488.680.000.000
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	18	2.727.461.047	3.851.774.185
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	16	40.352.172.298	691.057.460
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		13.369.228.000	12.196.128.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	27.610.349.048	15.060.742.363
11. Phải trả người lao động	323		18.576.411.418	9.000.829.130
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18	14.624.083.024	19.053.589.393
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	19	2.223.135.531	405.228.041
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331			
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		**57.838.617.065**	**135.421.570.554**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	15	45.400.000.000	133.300.000.000
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		361.166.000	452.353.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		12.077.451.065	1.669.217.554
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**2.391.819.277.694**	**2.070.836.007.255**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**2.391.819.277.694**	**2.070.836.007.255**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.109.240.118.792	2.109.240.118.792
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	20.1	2.100.000.000.000	2.100.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		2.100.000.000.000	2.100.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		9.240.118.792	9.240.118.792
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		(6.165.467.192)	153.272.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414			
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415			
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	20.2	288.744.626.094	(38.557.383.537)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		260.906.911.457	173.625.757.155
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		27.837.714.637	(212.183.140.692)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	**440**		**5.289.740.735.125**	**4.241.446.926.381**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ		(*)		
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	006		210.000.000	210.000.000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK (VND)	008	21.1	297.410.870.000	288.542.980.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK (VND)	009	21.2	9.060.720.000	2.660.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	010	21.3	6.000.000.000	
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK (VND)	012	21.4	546.924.430.000	543.616.600.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)	013	21.5	2.919.990.000	700.000
14. Chứng quyền	014			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	21.6	2.037.899.881	2.242.800.109
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1.675.081.279	1.782.663.557
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		7.637.871	50.622.174
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		246.072.477	290.486.177
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		80.939.980	103.020.129
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		28.168.118	16.007.974
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
g. Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư	021.7		156	98
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	21.7	15.791.107	18.897.441

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		10.080.607	13.055.051
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		5.664.000	5.842.390
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		46.500	
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	21.8	14.048.685	10.718.805
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	21.9	15.011.899	13.847.329
Đồng Việt Nam				
7. Tiền gửi của khách hàng	**026**		**1.830.149.063.901**	**1.565.127.259.539**
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**027**	**21.10**	**1.821.009.067.361**	**1.554.522.353.696**
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	**027.1b**		**7.584.871.490**	**9.547.442.598**
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	**028**			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	**029**	**21.10**	**1.535.754.518**	**954.164.404**
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		280.013.469	872.928.223
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		1.255.741.049	81.236.181
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	**030**	**21.11**	**19.370.532**	**103.298.841**
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**031**	**21.12**	**1.828.011.031.401**	**1.549.551.334.828**
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		1.826.994.115.207	1.534.940.357.917
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		1.016.916.194	14.610.976.911
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	**032**			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	**033**			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	**034**			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	**035**	**21.13**	**2.138.032.500**	**15.575.924.711**

TPHCM, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Hoàng Vũ Quỳnh Như	Dương Kim Chi	Nguyễn Thị Thu Huyền

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		29.405.074.234	20.941.094.668	152.670.883.167	105.646.506.957
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.1	22.1	17.462.529.711	978.577.139	45.301.814.781	106.526.267.193
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	1.2	22.2	(11.253.626.533)	(2.675.736.354)	31.384.877.057	(35.992.937.073)
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.3	22.3	23.196.171.056	22.638.253.883	75.984.191.329	35.113.176.837
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2		-	-	-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3	22.3	88.520.886.199	89.454.871.038	324.953.332.908	365.925.873.757
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4		267.240.000	-	267.240.000	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6	22.4	58.259.826.099	80.752.407.333	250.318.769.491	290.697.645.169
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7	22.4	-	875.000.000	4.912.500.000	25.825.513.699
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8		-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9	22.4	2.053.512.291	2.374.026.101	7.794.777.618	8.940.435.579
1.10. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	10	22.4	496.500.000	550.000.000	3.595.136.362	17.723.078.784
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	22.4	1.166.089.140	618.750.068	7.216.793.224	5.645.556.750
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	**20**		**180.169.127.963**	**195.566.149.208**	**751.729.432.770**	**820.404.610.695**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		(17.837.858.488)	89.172.274.967	(126.882.508.646)	396.398.162.078
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	22.1	20.538.440.749	61.371.905.761	114.867.510.807	148.213.090.130
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	22.2	(38.614.069.671)	27.702.386.665	(242.422.462.443)	247.450.379.373
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		237.770.434	97.982.541	672.442.990	734.692.575
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ về ghi nhận CL đánh giá theo GT hợp lý TSTC AFS khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay	24	23	66.208.376.858	51.117.076.820	189.874.978.527	226.664.014.807
2.5. Lỗ từ các TSTC phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	24	(14.912.846.879)	595.778.448	4.687.871.671	6.195.851.203
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	24	34.471.078.862	38.044.009.143	139.573.616.960	163.986.038.157
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	24	-	204.437.500	-	11.860.467.452

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	24	-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	24	1.966.136.651	2.336.985.036	8.191.184.862	8.860.275.807
2.11. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	31	24	2.936.441.432	3.877.110.070	15.266.323.787	18.284.355.794
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	24	5.379.830.791	4.258.795.627	18.173.663.300	16.641.417.170
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	**40**		**78.211.159.227**	**189.606.467.611**	**248.885.130.461**	**848.890.582.468**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		280.000.000	-	280.000.000	296.994.217
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	25	26.939.766.139	12.078.288.723	57.831.998.970	37.589.025.756
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	**50**		**27.219.766.139**	**12.078.288.723**	**58.111.998.970**	**37.886.019.973**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		106.000.000	6.693.000.000	517.500.000	16.647.000.888
4.2. Chi phí lãi vay	52		2.239.298.629	2.407.342.103	14.993.057.532	6.369.982.216
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	**60**		**2.345.298.629**	**9.100.342.103**	**15.510.557.532**	**23.016.983.104**
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	**26**	**37.935.405.793**	**30.871.435.383**	**137.282.291.813**	**119.431.888.786**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	**70**		**88.897.030.453**	**(21.933.807.166)**	**408.163.451.934**	**(133.048.823.690)**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		1.459.641	67.880.611	705.322.696	119.017.257
8.2. Chi phí khác	72		3.531.688	125.000.004	183.265.882	221.915.027
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	**80**		**(2.072.047)**	**(57.119.393)**	**522.056.814**	**(102.897.770)**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	**90**		**88.894.958.406**	**(21.990.926.559)**	**408.685.508.748**	**(133.151.721.460)**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		61.534.515.268	8.387.196.460	134.878.169.248	150.291.594.986
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		27.360.443.138	(30.378.123.019)	273.807.339.500	(283.443.316.446)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**	**27**	**14.433.376.583**	**(28.044.656.031)**	**81.383.499.117**	**(34.541.690.540)**
10.1.Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		16.684.101.889	-	47.597.014.946	166.405.635
10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(2.250.725.306)	(28.044.656.031)	33.786.484.171	(34.708.096.175)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**74.461.581.823**	**6.053.729.472**	**327.302.009.631**	**(98.610.030.920)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**		-	-	-	-
12.1.Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		(9.094.905.476)	153.272.000	(6.318.739.192)	(29.859.076.800)
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi/(Lỗ) đánh giá lại TSCĐ theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện (400=301->304)	**400**		**(9.094.905.476)**	**153.272.000**	**(6.318.739.192)**	**(29.859.076.800)**

TPHCM, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Hoàng Vũ Quỳnh Như	Dương Kim Chi	Nguyễn Thị Thu Huyền

S.Q.Đ: 312 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	**1**		**408.685.508.748**	**(133.151.721.460)**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**2**		**(51.069.531.295)**	**(29.843.653.921)**
- Khấu hao TSCĐ	3		15.560.909.382	12.220.508.215
- Các khoản dự phòng	4	23	(9.912.500)	122.858.304
(-) Lãi hoặc (+) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	5			525.000.000
- Chi phí Lãi vay	6			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	7		(58.051.089.879)	(37.589.571.211)
- Dự thu tiền lãi	8	8	(8.569.438.298)	(5.122.449.229)
- Các khoản điều chỉnh khác	9			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**		**(242.422.462.443)**	**247.450.379.373**
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	11		(242.422.462.443)	247.450.379.373
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**		**(31.384.877.057)**	**35.992.937.073**
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(31.384.877.057)	35.992.937.073
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**		**(299.981.735.094)**	**(435.414.399.625)**
- (Tăng)/giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi Lỗ FVTPL	31		350.516.006.923	(841.397.222.819)
- (Tăng)/giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32			
- (Tăng)/giảm các khoản cho vay	33		(477.175.867.548)	403.844.533.536
- (Tăng)/giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		(200.821.652.000)	109.996.540.000
- (Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(5.485.000.000)	
- (Tăng)/giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		5.122.449.229	8.087.287.810

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		2.053.743.324	(4.126.827.694)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38			
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác	39		(10.262.540.283)	(173.034.208)
- Tăng/(giảm) các tài sản khác	40		20.994.449.677	(24.242.910.981)
- Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(4.429.506.369)	(273.003.794)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	42		3.541.385.736	(5.245.562.229)
- Thuế TNDN đã nộp	43	17	(9.717.749.630)	(51.442.497.016)
- Lãi vay đã trả	44			
- Tăng/(giảm) phải trả cho người bán	45		39.661.114.838	(30.435.825.780)
- Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46			
- Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(25.329.658.631)	15.570.339.651
- Tăng/(giảm) phải trả người lao động	48		9.575.582.288	(22.755.483.972)
- Tăng/(giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác	50		1.775.507.352	7.179.267.871
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		***(216.173.097.141)***	***(314.966.458.560)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	11	(16.971.034.141)	(37.945.661.726)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		219.090.909	545.455
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		(217.612.642.000)	(56.120.000.000)
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	25	57.831.998.970	37.589.025.756
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***		***(176.532.586.262)***	***(56.476.090.515)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			575.982.370.000
2.Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			
3. Tiền vay gốc	73	15	6.120.698.500.000	7.042.059.000.888
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2		6.120.698.500.000	7.042.059.000.888
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(5.462.928.500.000)	(7.161.072.000.888)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2.Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3	15	(5.462.928.500.000)	(7.161.072.000.888)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			(32.277.000)

Mẫu số B03b - CTCK

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***		***657.770.000.000***	***456.937.093.000***
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**90**		**265.064.316.597**	**85.494.543.925**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**101**		**540.833.167.750**	**455.338.623.825**
- Tiền	101.1	5	480.833.167.750	409.338.623.825
- Các khoản tương đương tiền	101.2	5	60.000.000.000	46.000.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**		**805.897.484.347**	**540.833.167.750**
- Tiền	103.1	5	356.397.484.347	480.833.167.750
- Các khoản tương đương tiền	103.2		449.500.000.000	60.000.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		9.400.737.312.444	26.442.969.821.700
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(9.400.155.722.330)	(26.442.354.911.239)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3			
4.Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		107.861.518.540.166	169.523.040.893.857
7.1.Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	7.1		576.715.037.542	358.163.649.317
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8		(108.173.709.435.151)	(169.773.019.798.386)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	9			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11.Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		1.150.358.848.626	1.387.658.392.827
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(1.150.442.776.935)	(1.387.609.318.756)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**20**		**265.021.804.362**	**108.848.729.320**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		**1.565.127.259.539**	**1.456.278.530.219**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	**31**		**1.565.127.259.539**	**1.456.278.530.219**
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		1.564.069.796.294	1.455.885.051.506

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	32.1		9.547.442.598	11.850.419.876
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		954.164.404	339.253.943
-Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		103.298.841	54.224.770
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	**36**			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**37**			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	**40**		**1.830.149.063.901**	**1.565.127.259.539**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	**41**		**1.830.149.063.901**	**1.565.127.259.539**
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	21.10	1.828.593.938.851	1.564.069.796.294
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	42.1	21.10	7.584.871.490	9.547.442.598
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	21.10	1.535.754.518	954.164.404
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	21.11	19.370.532	103.298.841
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	**46**			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**47**			

TPHCM, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Hoàng Vũ Quỳnh Như	Dương Kim Chi	Nguyễn Thị Thu Huyền

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ trước		Kỳ này			
		Ngày 01 tháng 01 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2023	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.060.286.768.792	2.109.240.118.792	*1.048.953.350.000*		-		2.109.240.118.792	2.109.240.118.792
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		*1.051.046.650.000*	*2.100.000.000.000*	*1.048.953.350.000*		-		*2.100.000.000.000*	*2.100.000.000.000*
1.2. Cổ phiếu ưu đãi									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		*9.240.118.792*	*9.240.118.792*	-		-		*9.240.118.792*	*9.240.118.792*
1.4.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn		-	-					-	-
1.5.Vốn khác của chủ sở hữu		-	-					-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-					-	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		44.251.450.208	-		(44.251.450.208)		-	-	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		44.251.450.208	-		(44.251.450.208)		-	-	-
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		30.012.348.800	153.272.000		(29.859.076.800)		(6.318.739.192)	153.272.000	(6.165.467.192)
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-					-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-					-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		444.520.726.967	(38.557.383.537)	150.125.189.351	(633.203.299.855)	327.302.009.631	-	(38.557.383.537)	288.744.626.094
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		*407.968.647.388*	*173.625.757.155*	*150.125.189.351*	*(384.468.079.584)*	*87.281.154.302*	-	*173.625.757.155*	*260.906.911.457*
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		*36.552.079.579*	*(212.183.140.692)*	-	*(248.735.220.271)*	*240.020.855.329*		*(212.183.140.692)*	*27.837.714.637*
Cộng		**1.623.322.744.975**	**2.070.836.007.255**	**1.199.078.539.351**	**(751.565.277.071)**	**327.302.009.631**	**(6.318.739.192)**	**2.070.836.007.255**	**2.391.819.277.694**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ trước		Kỳ này			
		Ngày 01 tháng 01 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2023	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		30.012.348.800	153.272.000		(29.859.076.800)	-	(6.318.739.192)	153.272.000	(6.165.467.192)
2. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro dòng tiền									
3. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài									
4. Lãi, lỗ toàn diện khác									
Cộng		**30.012.348.800**	**153.272.000**	**-**	**(29.859.076.800)**	**-**	**(6.318.739.192)**	**153.272.000**	**(6.165.467.192)**

TPHCM, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Hoàng Vũ Quỳnh Như	Dương Kim Chi	Nguyễn Thị Thu Huyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2023

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam. Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty số 32/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006. Theo giấy phép thay đổi lần thứ 20 ngày 13 tháng 1 năm 2023, điều chỉnh thành Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0304734965. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 02/GPĐC-UBCK ngày 05 tháng 01 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 229/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh ngày 29 tháng 6 năm 2017.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 1 đến tầng 8, tòa nhà Viet Dragon, 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có sáu (6) chi nhánh tại Hà Nội, Nha Trang, Cần Thơ, Bình Dương, Đồng Nai và Vũng Tàu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có một (1) công ty con sở hữu trực tiếp.

Thông tin liên hệ:

Điện thoại: (+84) 28 6299 2006

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch chứng khoán phái sinh.

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động hiện hành của Công ty được ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2023.

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.100.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 2.391.819.277.694 VND và tổng tài sản là 5.289.740.735.125 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường, Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ theo quy định tại Điều 28, Thông tư 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

• Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.

• Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

• Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định sau: Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh.

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014/TT-BTC"), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334/2016/TT-BTC") sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48/2019/TT-BTC") hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

2.2. Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính cho quý 4 từ ngày 01 tháng 10 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư số 96/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020.

2.5. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, lưu chuyển tiền tệ riêng và biến động vốn chủ sở hữu riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng.

4.2. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày một cách hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.3. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:
a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:
a) Các khoản cho vay và phải thu;
b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

• Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

• Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.5. Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá đóng cửa tại ngày hủy niêm yết;

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá theo nhận định của Công ty trên cơ sở đối chiếu giá trị sổ sách và tham khảo giá giao dịch trên thị trường;

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính, giá trị sổ sách của tổ chức phát hành và tham khảo giá giao dịch trên thị trường tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48 và Thông tư 24 sửa đổi bổ sung Thông tư 48.

4.6. Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

• Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc

• Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:

- Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc

- Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.7. Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

• Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập

• Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá trị hợp lý đối với với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch trên sàn Upcom hoặc căn cứ theo Báo cáo tài chính riêng của tổ chức nhận góp vốn lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm của Công ty đối với chứng khoán chưa niêm yết.

Trường hợp tổ chức nhận vốn góp không lập báo cáo tài chính cùng thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty thì Công ty không được thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng các khoản đầu tư dài hạn bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào thu nhập/lỗ toàn diện khác trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.9. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế

Nguyên giá Tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.12. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau

Phương tiện vận tải: 6 năm
Thiết bị văn phòng: 3 - 8 năm
Phần mềm tin học: 3 - 8 năm
Nhãn hiệu: 5 năm
Bản quyền: 3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác: 5 năm

4.13. Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.14. Các khoản vay và phát hành trái phiếu không chuyển đổi

Các khoản vay và trái phiếu không chuyển đổi được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.15. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí mua thiết bị văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí trả trước khác.

4.16. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.17. Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% (riêng giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 17%) lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc

Theo điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Riêng giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022 Công ty được giảm mức đóng bảo hiểm thất nghiệp của người lao động là 0%.

4.18. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;

• Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và

• Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

• Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

• Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

• Số dư nợ vay bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.19. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.
Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức độ có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

4.21. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động năm tài chính ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.23. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động riêng thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

4.24. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi được trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.25. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ lập báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh.

4.26. Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ *VND*	**Số đầu năm** *VND*
- Tiền mặt tại quỹ	-	39.085.902
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	318.337.092.898	480.750.159.028
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	38.060.391.449	43.922.820
- Tiền gửi có kỳ hạn cố định	449.500.000.000	60.000.000.000
Cộng	**805.897.484.347**	**540.833.167.750**

6 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG QUÝ

CHỈ TIÊU	**Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý** *Đơn vị cổ phiếu*	**Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý** *VND*
a) Của CTCK	**33.070.175**	**1.417.912.586.818**
- Cổ phiếu	32.658.068	951.893.977.450
- Trái phiếu	412.105	286.017.129.916
- Chứng khoán khác	2	180.001.479.452
b)Của Nhà đầu tư	**1.434.066.297**	**35.949.455.172.950**
- Cổ phiếu	1.284.641.386	30.278.019.002.130
- Trái phiếu	1.673.374	171.744.739.350
- Chứng khoán khác	147.751.537	5.499.691.431.470
Cộng	**1.467.136.472**	**37.367.367.759.768**

7 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá trị đánh giá lại VND
Cổ phiếu niêm yết	491.183.216.451	518.294.123.750	670.349.264.362	428.293.230.200
Cổ phiếu chưa niêm yết	47.016.551.221	45.670.640.405	178.921.007.460	170.358.838.342
Trái phiếu niêm yết	4.145.010.334	4.057.200.000	8.110.480.000	8.131.120.000
Trái phiếu chưa niêm yết	491.933.414.402	493.172.330.886	527.413.447.509	531.119.773.922
Cộng	**1.034.278.192.408**	**1.061.194.295.041**	**1.384.794.199.331**	**1.137.902.962.464**

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá trị đánh giá lại VND
Cổ phiếu niêm yết	200.821.652.000	210.967.332.500	-	-
Cộng	**200.821.652.000**	**210.967.332.500**	-	-

7.2 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
		Giá mua VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại VND	Giá mua VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại VND
				Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND				Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
A	*B*	*1*	*2*	*3=(2-1)*	*4=(1-2)*	*5=(1+3-4)*	*6*	*7*	*8=(7-6)*	*9=(6-7)*	*10=(6+8-9)*
	FVTPL	**1.034.278.192.408**	**1.061.194.295.041**	**39.539.374.830**	**12.623.272.197**	**1.061.194.295.041**	**1.384.794.199.331**	**1.137.902.962.464**	**8.154.497.773**	**255.045.734.640**	**1.137.902.962.464**
1	**Cổ phiếu**	**538.199.767.672**	**563.964.764.155**	**33.426.579.137**	**7.661.582.654**	**563.964.764.155**	**849.270.271.822**	**598.652.068.542**	**23.428.593**	**250.641.631.873**	**598.652.068.542**
	Cổ phiếu niêm yết	**491.183.216.451**	**518.294.123.750**	**32.114.660.635**	**5.003.753.336**	**518.294.123.750**	**670.349.264.362**	**428.293.230.200**	**22.516.947**	**242.078.551.109**	**428.293.230.200**
	DBC	141.846.842.115	147.392.272.000	5.545.429.885	-	147.392.272.000	213.043.447.183	113.917.848.000	-	99.125.599.183	113.917.848.000
	ACB	71.104.437.190	76.002.358.500	4.897.921.310	-	76.002.358.500	78.532.703.207	66.271.590.000	-	12.261.113.207	66.271.590.000
	CTG	49.777.802.916	47.420.176.200	-	2.357.626.716	47.420.176.200	93.550.328.838	76.345.126.000	-	17.205.202.838	76.345.126.000
	VNM	48.634.820.000	48.672.000.000	37.180.000	-	48.672.000.000	-	-	-	-	-
	KDC	40.200.000.000	37.800.000.000	-	2.400.000.000	37.800.000.000	-	-	-	-	-
	Cổ phiếu khác	139.619.314.230	161.007.317.050	21.634.129.440	246.126.620	161.007.317.050	285.222.785.134	171.758.666.200	22.516.947	113.486.635.881	171.758.666.200
	Cổ phiếu chưa niêm yết	**47.016.551.221**	**45.670.640.405**	**1.311.918.502**	**2.657.829.318**	**45.670.640.405**	**178.921.007.460**	**170.358.838.342**	**911.646**	**8.563.080.764**	**170.358.838.342**
	QNS	33.154.313.767	34.465.240.000	1.310.926.233	-	34.465.240.000	168.750.000.000	162.850.500.000	-	5.899.500.000	162.850.500.000
	Cổ phiếu khác	13.862.237.454	11.205.400.405	992.269	2.657.829.318	11.205.400.405	10.171.007.460	7.508.338.342	911.646	2.663.580.764	7.508.338.342
2	**Trái phiếu**	**496.078.424.736**	**497.229.530.886**	**6.112.795.693**	**4.961.689.543**	**497.229.530.886**	**535.523.927.509**	**539.250.893.922**	**8.131.069.180**	**4.404.102.767**	**539.250.893.922**
	Trái phiếu niêm yết	**4.145.010.334**	**4.057.200.000**	**-**	**87.810.334**	**4.057.200.000**	**8.110.480.000**	**8.131.120.000**	**20.640.000**	**-**	**8.131.120.000**
	Trái phiếu chưa niêm yết	**491.933.414.402**	**493.172.330.886**	**6.112.795.693**	**4.873.879.209**	**493.172.330.886**	**527.413.447.509**	**531.119.773.922**	**8.110.429.180**	**4.404.102.767**	**531.119.773.922**
	CTGL2129008	100.236.712.329	102.722.191.800	2.485.479.471	-	102.722.191.800	-	-	-	-	-
	VCBH2128004	-	-	-	-	-	232.258.224.438	231.865.205.470	-	393.018.968	231.865.205.470
	Trái phiếu khác	391.696.702.073	390.450.139.086	3.627.316.222	4.873.879.209	390.450.139.086	295.155.223.071	299.254.568.452	8.110.429.180	4.011.083.799	299.254.568.452
II	**AFS**	**200.821.652.000**	**210.967.332.500**	**10.145.680.500**	**-**	**210.967.332.500**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	MWG	133.793.622.000	134.456.200.000	662.578.000	-	134.456.200.000	-	-	-	-	-
	DBC	46.881.505.000	52.060.000.000	5.178.495.000	-	52.060.000.000	-	-	-	-	-
	CMG	20.146.525.000	24.451.132.500	4.304.607.500	-	24.451.132.500	-	-	-	-	-
	Cộng	**1.235.099.844.408**	**1.272.161.627.541**	**49.685.055.330**	**12.623.272.197**	**1.272.161.627.541**	**1.384.794.199.331**	**1.137.902.962.464**	**8.154.497.773**	**255.045.734.640**	**1.137.902.962.464**

7 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.3 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
	2.773.462.576.013	**2.729.262.360.755**	**2.296.286.708.465**	**2.252.076.580.707**
Cho vay hoạt động ký quỹ	2.246.791.696.769	2.202.591.481.511	2.018.232.184.843	1.974.022.057.085
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	526.670.879.244	526.670.879.244	278.054.523.622	278.054.523.622

7.4 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Số dự phòng				
	Số đầu năm VND	Số trích lập trong kỳ VND	Số hoàn nhập trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
1	*2*	*3*	*4*	*5=(2+3+4)*
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và hợp tác đầu tư	44.210.127.758	-	9.912.500	44.200.215.258

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	5.485.000.000	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	8.569.438.298	5.122.449.229
Trả trước cho người bán	11.754.748.302	1.512.190.985
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	11.643.571.730	13.697.315.054
Phải thu khác	2.012.517.379	1.992.534.413
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(1.978.208.478)	(1.978.208.478)
Tổng cộng	**37.487.067.231**	**20.346.281.203**

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Giá trị phải thu khó đòi VND tại ngày 31/12/2022	Cuối kỳ			Giá trị phải thu khó đòi VND tại ngày 31/12/2023
		Số đầu năm VND	Số trích lập/hoàn nhập trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND	
Văn Thiên Hùng	1.978.208.478	1.978.208.478		1.978.208.478	1.978.208.478
Cộng	**1.978.208.478**	**1.978.208.478**	**-**	**1.978.208.478**	**1.978.208.478**

9 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Tạm ứng cho nhân viên	390.286.875	416.605.554
Công cụ dụng cụ	1.920.885.535	2.328.649.064
Chi phí trả trước ngắn hạn	10.269.848.132	8.204.113.858
- *Bảo hành, bảo trì phần mềm*	*3.608.444.455*	*1.635.782.056*
- *Thiết bị văn phòng*	*422.436.458*	*1.340.714.860*
- *Bảo hiểm tai nạn và trợ cấp y tế cho nhân viên*	*317.127.825*	-
- *Chi phí cải tạo văn phòng*	*24.596.934*	-
- *Các dịch vụ khác*	*5.897.242.460*	*5.227.616.942*
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	55.900.000	55.900.000
Phải thu thuế nộp thừa	987.265.408	21.547.632.877
Tổng cộng	**13.624.185.950**	**32.552.901.353**

10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Đầu tư vào công ty con	76.420.000.000	46.920.000.000
- CTCP Quản lý Quỹ Rồng Việt	76.420.000.000	46.920.000.000
Đầu tư dài hạn khác	250.971.070.408	75.191.590.000
- CTCP Bệnh viện tim Tâm Đức (TTD)	33.763.080.000	
- Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam (VOC)	134.908.870.408	
- CTCP Thương mại - Dược - Sâm Ngọc Linh Quảng Nam (QUASAPHARCO)	32.500.000.000	32.500.000.000
- Quỹ Đầu tư Rồng Việt (RVIF)	49.799.120.000	42.691.590.000
Tổng cộng	**327.391.070.408**	**122.111.590.000**

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

11.1 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải *VND*	Thiết bị văn phòng *VND*	Tổng cộng *VND*
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu kỳ	9.167.954.400	82.998.591.329	92.166.545.729
- Mua trong kỳ	964.045.000	10.959.004.094	11.923.049.094
- Thanh lý, nhượng bán	767.750.000	10.949.785.698	11.717.535.698
Số dư cuối kỳ	9.364.249.400	83.007.809.725	92.372.059.125
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4.986.038.038	48.935.765.640	53.921.803.678
- Khấu hao trong kỳ	998.924.000	10.475.863.827	11.474.787.827
- Thanh lý, nhượng bán	767.750.000	10.949.785.698	11.717.535.698
Số dư cuối kỳ	5.217.212.038	48.461.843.769	53.679.055.807
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
- Tại ngày đầu kỳ	4.181.916.362	34.062.825.689	38.244.742.051
- Tại ngày cuối kỳ	4.147.037.362	34.545.965.956	38.693.003.318

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số dư cuối kỳ *VND*	*Số dư đầu năm* *VND*
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	28.715.980.255	34.395.517.453

11.2 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm tin học *VND*	Nhãn hiệu hàng hóa *VND*	Bản quyền, bằng sáng chế *VND*	TSCĐ vô hình khác *VND*	Tổng cộng *VND*
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	19.260.497.066	762.900.192	3.980.666.671	502.503.782	24.506.567.711
- Mua trong kỳ	9.659.752.150	-	8.709.626.687	458.309.544	18.827.688.381
- Thanh lý, nhượng bán	36.000.000	307.500.192	176.187.500	502.503.782	1.022.191.474
Số dư cuối kỳ	28.884.249.216	455.400.000	12.514.105.858	458.309.544	42.312.064.618
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	15.458.385.952	392.704.063	1.878.499.198	502.503.782	18.232.092.995
- Khấu hao trong kỳ	2.876.071.739	91.080.000	1.057.861.880	61.107.936	4.086.121.555
- Thanh lý, nhượng bán	36.000.000	307.500.192	176.187.500	502.503.782	1.022.191.474
Số dư cuối kỳ	18.298.457.691	176.283.871	2.760.173.578	61.107.936	21.296.023.076
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ	3.802.111.114	370.196.129	2.102.167.473	-	6.274.474.716
- Tại ngày cuối kỳ	10.585.791.525	279.116.129	9.753.932.280	397.201.608	21.016.041.542

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Số dư cuối kỳ *VND*	*Số dư đầu năm* *VND*
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	12.741.897.317	13.764.088.791

12 CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

Đây là các khoản đặt cọc ký quỹ thuê văn phòng của Trụ sở chính, chi nhánh Nha Trang, Hà Nội, Cần Thơ, Bình Dương, Đồng Nai và Vũng Tàu.

13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Chi phí cải tạo văn phòng	4.987.741.250	9.678.589.000
Bảo hành bảo trì phần mềm	21.450.009	662.318.759
Thiết bị văn phòng	19.541.500	53.291.500
Chi phí trả trước dài hạn khác	846.219.828	1.087.873.338
Cộng	**5.874.952.587**	**11.482.072.597**

14 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN VÀ QUỸ BÙ TRỪ

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.Theo Quyết định số 105/QĐ-VSD ngày 20 tháng 08 năm 2021 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ Đồng.

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	13.464.509.286	13.464.509.286
- Tiền lãi phân bổ trong năm	6.415.490.714	6.415.490.714
Cộng	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**

Ngoài ra, theo quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 03 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh, số tiền ban đầu là 10 tỷ đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

15 VAY VÀ NỢ

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay %/năm	Số dư đầu năm VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
1/Vay ngân hàng		**486.250.000.000**	**3.580.998.500.000**	**3.877.248.500.000**	**190.000.000.000**
Vay ngân hàng trong nước	*4,3 - 8,0*	*320.000.000.000*	*2.923.100.000.000*	*3.053.100.000.000*	*190.000.000.000*
Vay ngân hàng nước ngoài	*5,9 - 6,95*	*166.250.000.000*	*657.898.500.000*	*824.148.500.000*	-
2/Phát hành trái phiếu		**1.488.680.000.000**	**2.539.700.000.000**	**1.497.780.000.000**	**2.530.600.000.000**
Phát hành cho cá nhân	*8,8 - 10,15*	*558.180.000.000*	*864.000.000.000*	*567.280.000.000*	*854.900.000.000*
Phát hành cho tổ chức	*8,8 - 10,15*	*930.500.000.000*	*1.675.700.000.000*	*930.500.000.000*	*1.675.700.000.000*
Cộng		**1.974.930.000.000**	**6.120.698.500.000**	**5.375.028.500.000**	**2.720.600.000.000**

Loại vay dài hạn	Lãi suất vay %/năm	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
1/Phát hành trái phiếu		**133.300.000.000**	**-**	**87.900.000.000**	**45.400.000.000**
Phát hành cho cá nhân	*9,1 - 9,6*	*98.300.000.000*	-	*52.900.000.000*	*45.400.000.000*
Phát hành cho tổ chức	*8,8 - 9,6*	*35.000.000.000*	-	*35.000.000.000*	-
Cộng		**133.300.000.000**	**-**	**87.900.000.000**	**45.400.000.000**

Công ty đã thanh toán đủ gốc và lãi của Trái phiếu đã phát hành cũng như thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả về mua các tài sản tài chính FVTPL	40.200.000.000	-
Khác	152.172.298	691.057.460
Cộng	**40.352.172.298**	**691.057.460**

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	16.684.101.889	-
- Thuế Thu nhập cá nhân - Nhà đầu tư	9.063.658.546	10.416.310.259
- Thuế Thu nhập cá nhân - Nhân viên	1.430.070.471	3.038.326.077
- Thuế giá trị gia tăng	120.626.655	46.715.551
- Thuế nhà thầu	311.891.487	1.559.390.476
Cộng	**27.610.349.048**	**15.060.742.363**

Tình hình biến động thuế và các khoản phải trả nộp nhà nước trong năm như sau:

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Thuế TNDN	(21.195.163.427)	*47.597.014.946*	*(9.717.749.630)*	16.684.101.889
Thuế Thu nhập cá nhân – Nhà đầu tư	10.416.310.259	*92.229.132.098*	*(93.581.783.811)*	9.063.658.546
Thuế Thu nhập cá nhân – Nhân viên	2.685.856.627	*17.473.682.194*	*(19.716.733.758)*	442.805.063
Trong đó:				
Phải trả	*3.038.326.077*			*1.430.070.471*
Phải thu	*(352.469.450)*			*(987.265.408)*
Thuế GTGT	46.715.551	*1.322.937.767*	*(1.249.026.663)*	120.626.655
Thuế nhà thầu	1.559.390.476	*3.598.352.675*	*(4.845.851.664)*	311.891.487
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	*206.234.192*	*(206.234.192)*	-
Tổng cộng	***(6.486.890.514)***	***162.427.353.872***	***(129.317.379.718)***	***26.623.083.640***
Trong đó:				
- Phải thu	(21.547.632.877)			(987.265.408)
- Phải trả	15.060.742.363			27.610.349.048

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số dư cuối kỳ *VND*	Số dư đầu năm *VND*
Thù lao HĐQT	-	414.444.443
Lãi trái phiếu, lãi vay	12.456.449.864	17.247.927.150
Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán	672.619.676	730.381.913
Các khoản khác	1.495.013.484	660.835.887
Cộng	**14.624.083.024**	**19.053.589.393**

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	Số dư cuối kỳ *VND*	Số dư đầu năm *VND*
Chi phí giao dịch chứng khoán (*)	2.727.461.047	3.851.774.185

(*) Đây là chi phí giao dịch chứng khoán phải trả Sở GDCK.

19 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số dư cuối kỳ *VND*	Số dư đầu năm *VND*
Cổ tức cho cổ đông của công ty	115.928.200	115.928.200
Phải trả khác	2.107.207.331	289.299.841
Cộng	**2.223.135.531**	**405.228.041**

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Số lượng cổ phần *Đơn vị*	*Giá trị* *VND*	*Tỷ lệ sở hữu* *%*
Nguyễn Miên Tuấn	36.587.925	365.879.250.000	17,42%
Nguyễn Xuân Đô	34.807.500	348.075.000.000	16,58%
Nguyễn Hoàng Hiệp	34.807.500	348.075.000.000	16,58%
Phạm Mỹ Linh	24.459.209	244.592.090.000	11,65%
Các cổ đông khác	79.337.866	793.378.660.000	37,77%
Tổng cộng	**210.000.000**	**2.100.000.000.000**	**100,00%**

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Số dư cuối kỳ *Đơn vị*	Số dư đầu năm *Đơn vị*
Số lượng cổ phần được phép phát hành	210.000.000	210.000.000
Cổ phiếu thường	*210.000.000*	*210.000.000*
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ	210.000.000	210.000.000
Cổ phiếu thường	*210.000.000*	*210.000.000*
Số lượng cổ phần đang lưu hành	210.000.000	210.000.000
Cổ phiếu thường	*210.000.000*	*210.000.000*

20.2 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư cuối kỳ *VND*	Số dư đầu năm *VND*
Lợi nhuận đã thực hiện	260.906.911.457	173.625.757.155
Lợi nhuận chưa thực hiện	27.837.714.637	(212.183.140.692)
Cộng	**288.744.626.094**	**(38.557.383.537)**

21 THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính : VND

21.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty

	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	295.410.870.000	288.542.980.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	2.000.000.000	-
Cộng	**297.410.870.000**	**288.542.980.000**

21.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty

	Số dư cuối kỳ	Số dư cuối kỳ
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	9.060.720.000	2.660.000

21.3 Tài sản tài chính chờ về của Công ty

Số dư cuối kỳ	Số dư cuối kỳ
6.000.000.000	-

21.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty

Số dư cuối kỳ	Số dư cuối kỳ
546.924.430.000	543.616.600.000

21.5 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Công ty

Số dư cuối kỳ	Số dư cuối kỳ
2.919.990.000	700.000

21.6 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ	Số dư cuối kỳ
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.675.081.279	1.782.663.557
2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	7.637.871	50.622.174
3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	246.072.477	290.486.177
4.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	80.939.980	103.020.129
5.Tài sản tài chính chờ thanh toán	28.168.118	16.007.974
6.Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư	156	98
Cộng	**2.037.899.881**	**2.242.800.109**

21.7 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Số dư cuối kỳ	Số dư cuối kỳ
1.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	10.080.607	13.055.051
2.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	5.664.000	5.842.390
3.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	46.500	-
Cộng	**15.791.107**	**18.897.441**

21.8 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ	Số dư cuối kỳ
Cổ phiếu	14.048.685	10.718.805

21.9 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ	**Số cuối kỳ**
Cổ phiếu	15.011.899	13.847.329

21 THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

21.10 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**1.821.009.067.361**	**1.554.522.353.696**
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.819.992.151.167	1.539.911.376.785
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.016.916.194	14.610.976.911
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại Trung tâm lưu ký chứng khoán VN để giao dịch chứng khoán phái sinh	**7.584.871.490**	**9.547.442.598**
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	**1.535.754.518**	**954.164.404**
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	280.013.469	872.928.223
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	1.255.741.049	81.236.181
Cộng	**1.830.129.693.369**	**1.565.023.960.698**

21.11 Tiền gửi của Tổ chức phát hành

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	**19.370.532**	**103.298.841**

21.12 Phải trả Nhà đầu tư về dịch vụ cho Công ty

Loại phải trả	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**1.351.177.375.686**	**1.296.536.396.962**
- Của Nhà đầu tư trong nước	1.350.160.459.492	1.281.925.420.051
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	1.016.916.194	14.610.976.911
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	**476.814.961.190**	**252.183.946.784**
- Của Nhà đầu tư trong nước	476.814.961.190	252.183.946.784
- Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả khác của Nhà đầu tư	**18.694.525**	**830.991.082**
- Của Nhà đầu tư trong nước	18.694.525	830.991.082
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	**1.828.011.031.401**	**1.549.551.334.828**

21 THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

21.13 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho nhà đầu tư	2.138.032.500	15.575.924.711

21.14 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	7.635.840.644	6.547.285.127
Phải trả SMS	1.908.254.700	1.281.904.800
Phải trả phí môi giới chứng khoán	1.054.047.165	654.791.838
Phải trả phí tư vấn tài chính	55.000.000	4.690.620.000
Phải trả khác	990.429.221	522.713.289
Cộng	**11.643.571.730**	**13.697.315.054**

21.15 Phải trả vay Công ty của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
1.Phải trả nghiệp vụ margin	**2.252.299.407.548**	**2.022.700.981.240**
1.1.Phải trả gốc margin	**2.246.791.696.769**	**2.018.232.184.843**
- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	*2.246.791.696.769*	*2.018.232.184.843*
1.2.Phải trả lãi margin	**5.507.710.779**	**4.468.796.397**
- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	*5.507.710.779*	*4.468.796.397*
2.Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	**527.327.402.654**	**278.301.738.098**
2.1.Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	**526.670.879.244**	**278.054.523.622**
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*526.670.879.244*	*278.054.523.622*
2.2.Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	***656.523.410***	***247.214.476***
-Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*656.523.410*	*247.214.476*
Cộng	**2.779.626.810.202**	**2.301.002.719.338**

22 THU NHẬP TỪ TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

22.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

		Năm nay		Năm trước
		Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
		VND	*VND*	*VND*
1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	17.462.529.711	45.301.814.781	106.526.267.193
2	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(20.538.440.749)	(114.867.510.807)	(148.213.090.130)
	Lãi ròng	**(3.075.911.038)**	**(69.565.696.026)**	**(41.686.822.937)**

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán cuối kỳ này năm trước
			VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Cổ phiếu niêm yết	12.050.813	297.556.137.450	295.326.161.202	2.229.976.248	(69.713.863.958)	(49.787.582.529)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	4.919.155	137.768.425.000	140.784.566.315	(3.016.141.315)	1.042.675.308	(10.598.516.382)
3	Trái phiếu niêm yết	198.150	19.811.037.000	19.844.037.985	(33.000.985)	(416.059.216)	(120.092.047)
4	Trái phiếu chưa niêm yết	230	230.000.000.000	232.258.224.438	(2.258.224.438)	(576.540.639)	18.468.495.157
5	Chứng chỉ tiền gửi	1	90.001.479.452	90.000.000.000	1.479.452	98.092.479	350.872.864
	Tổng cộng	**17.168.349**	**775.137.078.902**	**778.212.989.940**	**(3.075.911.038)**	**(69.565.696.026)**	**(41.686.822.937)**
	Trong đó :						
	- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL				*17.462.529.711*	*45.301.814.781*	*106.526.267.193*
	- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL				*(20.538.440.749)*	*(114.867.510.807)*	*(148.213.090.130)*

22.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

		Năm nay		Năm trước
		Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
		VND	*VND*	*VND*
1	Tăng/(Giảm) chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	(11.253.626.533)	31.384.877.057	(35.992.937.073)
2	(Giảm)/Tăng chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	(38.614.069.671)	(242.422.462.443)	247.450.379.373
		27.360.443.138	**273.807.339.500**	**(283.443.316.446)**

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL, AFS theo từng loại như sau:

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2023	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2022	Chênh lệch đánh giá lại điều chỉnh
		VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
A	B	C	D	E	F	G=E-F
I	**FVTPL**	**1.034.278.192.408**	**1.061.194.295.041**	**26.916.102.633**	**(246.891.236.867)**	**273.807.339.500**
1	**Cổ phiếu**	**538.199.767.672**	**563.964.764.155**	**25.764.996.483**	**(250.618.203.280)**	**276.383.199.763**
	Cổ phiếu niêm yết	491.183.216.451	518.294.123.750	27.110.907.299	(242.056.034.162)	269.166.941.461
	Cổ phiếu chưa niêm yết	47.016.551.221	45.670.640.405	(1.345.910.816)	(8.562.169.118)	7.216.258.302
2	**Trái phiếu**	**496.078.424.736**	**497.229.530.886**	**1.151.106.150**	**3.726.966.413**	**(2.575.860.263)**
	Trái phiếu niêm yết	4.145.010.334	4.057.200.000	(87.810.334)	20.640.000	(108.450.334)
	Trái phiếu chưa niêm yết	491.933.414.402	493.172.330.886	1.238.916.484	3.706.326.413	(2.467.409.929)
II	**AFS**	**200.821.652.000**	**210.967.332.500**	**10.145.680.500**	**-**	**10.155.593.000**
	Cổ phiếu niêm yết	200.821.652.000	210.967.332.500	10.145.680.500	-	10.145.680.500
III	**Loại các khoản cho vay và phải thu**	**2.773.462.576.013**	**2.729.262.360.755**	**(44.200.215.258)**	**(44.210.127.758)**	**9.912.500**
	Cộng	**4.008.562.420.421**	**4.001.423.988.296**	**(7.138.432.125)**	**(291.101.364.625)**	**283.972.845.000**

22 THU NHẬP TỪ TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

22.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay và phải thu

		Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
		VND	*VND*	*VND*
a	**Từ tài sản tài chính FVTPL:**	**23.196.171.056**	**75.984.191.329**	**35.113.176.837**
	- Cổ tức, trái tức	*20.396.682.289*	*65.541.195.712*	*31.588.711.084*
	- Tiền gửi	*2.799.488.767*	*10.442.995.617*	*3.524.465.753*
b	**Từ các khoản cho vay và phải thu**	**88.520.886.199**	**324.953.332.908**	**365.925.873.757**

22.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu khác	Năm nay		Năm trước
		Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
		VND	*VND*	*VND*
1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	58.259.826.099	250.318.769.491	290.697.645.169
2	Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	4.912.500.000	25.825.513.699
3	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.053.512.291	7.794.777.618	8.940.435.579
4	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	496.500.000	3.595.136.362	17.723.078.784
5	Thu nhập hoạt động khác	1.166.089.140	7.216.793.224	5.645.556.750
	Cộng	**61.975.927.530**	**273.837.976.695**	**348.832.229.981**

23 CHI PHÍ ĐI VAY CHO CÁC KHOẢN CHO VAY, CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH

		Năm nay		Năm trước
		Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
		VND	*VND*	*VND*
1	Chi phí đi vay tài trợ giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán	66.218.289.358	189.884.891.027	226.541.156.503
2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính	(9.912.500)	(9.912.500)	122.858.304
	Cộng	**66.208.376.858**	**189.874.978.527**	**226.664.014.807**

24 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

		Năm nay		Năm trước
		Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
		VND	*VND*	*VND*
1	Chi phí hoạt động tự doanh	(14.912.846.879)	4.687.871.671	6.195.851.203
	- Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương, hoa hồng giới thiệu khách hàng	(14.998.116.061)	4.248.000.037	5.006.090.077
	- Chi phí thuê văn phòng	53.286.936	207.396.858	231.378.191
	- Chi phí khác	31.982.246	232.474.776	958.382.935
2	Chi phí môi giới chứng khoán	34.471.078.862	139.573.616.960	163.986.038.157
	- Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	16.328.365.368	65.878.051.208	80.285.107.696
	- Chi phí giao dịch chứng khoán	8.169.453.534	33.133.383.078	46.756.577.092
	- Chi phí môi giới chứng khoán của cộng tác viên	2.386.388.539	10.144.042.479	11.434.316.745
	- Chi phí thuê văn phòng	3.052.137.102	11.941.520.314	9.741.086.185
	- Chi phí khấu hao	595.667.697	1.796.934.255	958.650.000
	- Chi phí khác	3.939.066.622	16.679.685.626	14.810.300.439
3	Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-	11.860.467.452
4	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	2.936.441.432	15.266.323.787	18.284.355.794
	- Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	2.267.971.478	12.620.628.915	15.414.834.572
	- Chi phí thuê văn phòng	330.331.497	1.301.882.337	1.081.855.505
	- Chi phí khác	338.138.457	1.343.812.535	1.787.665.717
5	Chi phí lưu ký chứng khoán	1.966.136.651	8.191.184.862	8.860.275.807
6	Chi phí hoạt động kinh doanh khác	5.379.830.791	18.173.663.300	16.641.417.170
	- Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương, hoa hồng giới thiệu khách hàng	4.525.173.013	14.319.227.946	13.011.955.978
	- Chi phí thuê văn phòng	429.797.118	1.777.786.389	1.583.109.499
	- Chi phí khấu hao	89.881.884	244.755.612	-
	- Chi phí sửa chữa bảo trì	121.413.774	636.500.584	678.795.176
	- Chi phí khác	213.565.002	1.195.392.769	1.367.556.517
	Tổng cộng	**29.840.640.857**	**185.892.660.580**	**225.828.405.583**

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

		Năm nay		Năm trước
		Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
		VND	*VND*	*VND*
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	280.000.000	280.000.000	296.994.217
1.1	*Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện*	280.000.000	280.000.000	*296.610.000*
1.2	*Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện*	-	-	*384.217*
2	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ	*17.327.864.000*	*17.327.864.000*	*90.000.000*
3	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	9.611.902.139	40.504.134.970	37.499.025.756
	Cộng	**27.219.766.139**	**58.111.998.970**	**37.886.019.973**

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

		Năm nay		Năm trước
		Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
		VND	*VND*	*VND*
1	Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	21.807.301.919	83.234.665.563	75.020.580.978
2	Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	3.681.458.464	13.519.219.515	11.261.858.215
3	Chi phí thuê văn phòng	2.173.559.646	8.822.329.441	8.180.445.677
4	Chi phí thù lao Hội Đồng Quản Trị	1.368.888.889	2.323.333.334	-
5	Chi phí tiếp khách, sự kiện, công tác	982.813.584	3.675.952.231	1.879.634.412
6	Chi phí sửa chữa, bảo trì	2.067.868.863	7.724.838.582	6.508.923.221
7	Chi phí tiền điện, dịch vụ viễn thông	494.126.040	1.978.855.739	1.792.711.165
8	Chi phí khác	5.359.388.388	16.003.097.408	14.787.735.118
	Cộng	**37.935.405.793**	**137.282.291.813**	**119.431.888.786**

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm nay		Năm trước
		Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1	**Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành**			
2	- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16.684.101.889	47.597.014.946	166.405.635
3	- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
4	- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	16.684.101.889	47.597.014.946	166.405.635
5	**Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại**			
6	- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
7	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	27.509.508.760	-
8	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
9	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
10	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2.250.725.306)	6.276.975.411	(34.708.096.175)
11	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.250.725.306)	33.786.484.171	(34.708.096.175)

28 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả thu nhập toàn diện của Công ty sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.

TPHCM, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Hoàng Vũ Quỳnh Như	Dương Kim Chi	Nguyễn Thị Thu Huyền